

Ngày: 12-8-2025

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Hạnh.

1. Bà Lê Thị Kim Ngân.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân Khu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
gia phiên tòa: Bà Trần Thủy Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Họ và tên: Huỳnh Thị Kim C; giới tính: Nữ, sinh ngày 20/03/1980 tại tỉnh S; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh S (nay là ấp P, xã C, Thành phố C); Chỗ ở hiện nay: Không có nơi cư trú nhất định; Nghề nghiệp: Giúp việc; Con ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1959; Bị cáo là con thứ hai trong gia đình có 03 người con; Họ tên chồng: Đỗ Tấn P, sinh năm 1976 (đã ly hôn); Bị cáo có 01 người con sinh năm 1999.

Bị cáo bị bắt và tạm giam từ ngày 14/01/2025 đến nay.

Bi hai:

2. Trương Thị H, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện D, tỉnh L
à thôn X, xã D, tỉnh L).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2. Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1977, địa chỉ: chung cư X, Phường Y, Quận
ành phố H (nay là chung cư X, phường V, Thành phố H).

Bà N, bà Đ và ông X có mắt; bà H và bà Nh vắng mắt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ ngày 16/9/2024 đến cuối tháng 11/2024, Trương Thị H, Nguyễn Thị N, Võ Thị Đ và Huỳnh Thị Kim C cùng làm giúp việc nhà, chăm sóc em bé tại Căn hộ X Chung cư S, địa chỉ số Y, Phường 1X, Quận B do bà Nguyễn Thị Nh là chủ sở hữu. Trong quá trình làm việc, C kể cho chị H, chị N, chị Đ biết C đã từng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thu nhập mỗi tháng từ 50.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng, C cho chị H, chị N và chị Đ xem những hình ảnh, video của C làm việc tại Đài Loan. Khi nghe như vậy, chị H, chị N, chị Đ đã nhờ C giúp làm hồ sơ xin Visa đi lao động tại Đài Loan. Lúc này, C báo làm giấy tờ Visa, hộ chiếu là 75.000.000 đồng/người; C yêu cầu chị H đưa trước 25.000.000 đồng, chị N đưa 20.000.000 đồng và chị Đ đưa 30.000.000 đồng, số tiền còn lại sau khi qua được Đài Loan thì chị H, chị N, chị Đ sẽ trả cho C. Chị H, chị N, chị Đ tin tưởng chuyển tiền cho C. C yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản số 5503205457xxx, Ngân hàng Agribank, chủ tài khoản “NGUYEN VAN X”, đây cũng là tài khoản mà bà Nh trả lương cho C.

Sau một thời gian, chị H, chị N, chị Đ hỏi C về hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. C tiếp tục yêu cầu chị H, chị N, chị Đ đưa thêm tiền nếu muốn nhanh có giấy tờ đi Đài Loan. Sau đó, chị H, chị N mỗi người đưa thêm 11.500.000 đồng; chị Đ đưa thêm 12.000.000 đồng.

Trong thời gian từ ngày 19/9/2024 đến ngày 30/11/2024, chị H, chị N, chị Đ đã chuyển cho C tổng số tiền 110.000.000 đồng (H 36.500.000 đồng; N 31.500.000 đồng; Đ 42.000.000 đồng). C hẹn với chị H, chị N, chị Đ đến ngày 14/12/2024 sẽ xong hồ sơ xin Visa và vé máy bay đi lao động tại Đài Loan. Tuy nhiên, từ cuối tháng 11/2024, C đã nghỉ làm việc cho bà Nguyễn Thị Nh, để lần tránh gặp chị H, chị N, chị Đ. Đến ngày 13/12/2024, C bỏ số điện thoại 0399354xxx, xóa Zalo không cho chị H, chị N, chị Đ liên hệ. Do đến ngày hẹn (14/12/2024) đi Đài Loan, nhưng không liên lạc được với C, nên chị H, chị N, chị Đ đã về quê của C tìm kiếm, nhưng không gặp được, biết bị lừa đảo nên chị H, chị N, chị Đ đến Cơ quan điều tra Công an Quận B trình báo.

Cơ quan điều tra Công an Quận B ra Quyết định truy tìm và Quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với Huỳnh Thị Kim C. Ngày 09/01/2025, C đến sân bay Tân Sơn Nhất làm thủ tục xuất cảnh đi Malaysia, thì bị lực lượng An ninh sân bay giữ lại và thông báo cho Cơ quan điều tra Công an Quận B tiếp nhận xử lý. Tại Cơ quan điều tra Công an Quận B, Cương khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Quá trình điều tra xác định: ngày 29/11/2024, C nói với bà Nh gia đình có việc nên xin về quê, rồi xin ứng tiền lương tháng 11/2024 và mượn thêm tiền nên bà Nh cho C mượn số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi nghỉ phép, C tiếp tục liên hệ bà Nh để vay thêm tiền nhưng bà Nh không cho mượn, nên C nghỉ làm việc cho nhà bà Nh. Quá trình làm việc tại nhà bà Nh, C có mượn

của bà H số tiền 5.500.000 đồng, mượn của bà N số tiền 1.500.000 đồng để tiêu xài, sử dụng cá nhân.

Đối với Nguyễn Văn X, người đứng tên tài khoản “NGUYEN VAN X” đã nhận số tiền của chị H, chị N, chị Đ chuyển vào, là người sống như vợ chồng với C kể từ năm 2019. X là người đăng ký và sử dụng số tài khoản 5503205457xxx. Vào tháng 09/2024, khi C hỏi xin số tài khoản ngân hàng của X, X có hỏi lý do thì C nói cần có tài khoản ngân hàng để nhận lương bà Nh trả và nhận tiền giúp làm hồ sơ đi Đài Loan. X không biết C làm việc đó như thế nào, không tham gia, bàn bạc với C thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Số tiền đã chuyển vào số tài khoản 5503205457xxx, X và C sử dụng tiêu xài cá nhân do X nghĩ đây là tiền đi làm giúp việc nhà và môi giới C kiếm được khi giới thiệu cho người khác đi Đài Loan. C không nói cho X biết về nguồn gốc số tiền là do C lừa đảo chiếm đoạt của chị H, chị N, chị Đ, do không biết tài sản trên do phạm tội mà có, nên không có cơ sở để xử lý. Do được C cho sử dụng tiền để tiêu xài cá nhân khi X và C chung sống như vợ chồng, nên X không nhớ rõ đã sử dụng bao nhiêu tiền, X cam kết nộp tiền để khắc phục hậu quả sau khi làm việc trở lại (hiện X đang bị Liệt hai chi dưới, không đặc hiệu; tổn thương dây thần kinh sâu xương mác tại cổ chân và bàn chân).

* Vật chứng vụ án:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu hồng; số máy: MQ8N2VN/A; số sê ri: FD2ZQDC2JCM4; số IMEI: 35863009385 8977 kèm theo 01 sim điện thoại, trên sim in dãy số: 898448000059367928.

Cơ quan điều tra Công an Quận B đã nhập kho vật chứng vào Chi cục Thi hành án dân sự, chuyển Tòa án xử lý.

* Về bồi thường dân sự:

Bà Trương Thị H yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 42.000.000 đồng (trong đó 36.500.000 đồng bị C lừa đảo chiếm đoạt và trả lại 5.500.000 đồng C đã mượn của bà H).

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 33.000.000 đồng (trong đó 31.500.000 đồng bị C lừa đảo chiếm đoạt và trả lại 1.500.000 đồng C đã mượn của bà N).

Bà Võ Thị Đ yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 42.000.000 đồng bị C lừa đảo chiếm đoạt.

Bà Nguyễn Thị Nh yêu cầu bị cáo C trả lại số tiền 20.000.000 đồng mà C đã mượn của bà Nh.

Tại bản Cáo trạng số 02/CT-VKSKV1 ngày 03/7/2025, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 (tên cũ là Viện kiểm sát nhân dân Quận 4), Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố và kết luận bị cáo Huỳnh Thị Kim C đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Đồng thời bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách

nhiệm hình sự: Phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, sau khi phân tích hành vi phạm tội của bị cáo và các chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Huỳnh Thị Kim C đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; đồng thời áp dụng tình tiết “Thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải” là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Kim C từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 đề nghị Hội đồng xét xử không phạt bổ sung bị cáo.

Đối với vật chứng của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2]. Tại phiên tòa vắng mặt bà Trương Thị H và bà Nguyễn Thị Nh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Xét thấy, những người tham gia tố tụng nêu trên được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, quá trình điều tra đã cung cấp lời khai phù hợp nội dung vụ án và các tài liệu chứng cứ, vật chứng thu thập được nên sự vắng mặt của người liên quan nêu trên không gây trở ngại đến việc xét xử, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Căn cứ về hành vi phạm tội của bị cáo, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và vụ án còn được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án là biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung, biên bản làm việc, bản tường trình, bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản nhận dạng... nên có căn cứ để kết luận: Trong thời gian từ ngày 16/9/2024 đến cuối tháng 11/2024, tại căn hộ X Chung cư S số Y, Phường 1X, Quận B, Thành phố H (nay là phường X) lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin, Huỳnh Thị Kim C đưa ra thông tin đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan với mức

thu nhập cao để chị Trương Thị H, Nguyễn Thị N, Võ Thị Đ tin tưởng đưa cho C số tiền là 110.000.000 đồng (trong đó chị H 36.500.000 đồng; chị N 31.500.000 đồng; chị Đ 42.000.000 đồng) để làm hồ sơ xin Visa đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, sau đó C bỏ trốn nên hành vi của Huỳnh Thị Kim C đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4]. Đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, thấy rằng: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo đưa ra thông tin giả, không đúng sự thật cho bị hại, về việc bị cáo sẽ làm hồ sơ xin visa đi xuất khẩu Đài Loan cho các bị hại, làm các bị hại tin là thật và chuyển tiền cho bị cáo. Sau khi nhận được tiền bị cáo đã cố tình trốn tránh và cố tình chiếm đoạt số tiền đó để dùng vào cho cá nhân. Hành vi nêu trên của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của bị cáo đã ảnh hưởng lớn đến an ninh trật tự và đời sống của nhân dân. Vì vậy, cần xử phạt một mức án nghiêm minh để răn đe, giáo dục đối bị cáo. Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo thuộc loại tội nghiêm trọng, xét mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội bị cáo gây ra nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 về việc không phạt bổ sung bị cáo là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó không phạt bổ sung bị cáo.

[6]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[7]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[8]. Đối với Nguyễn Văn X là người đứng tên tài khoản “NGUYEN VAN X” đã nhận số tiền của chị H, chị N, chị Đ chuyển vào, là người sống như vợ chồng với C kể từ năm 2019. C không nói cho X biết về nguồn gốc số tiền là do C lừa đảo chiếm đoạt của chị H, chị N, chị Đ, do không biết tài sản trên do phạm tội mà có nên không có cơ sở để xử lý. Do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra không khởi tố X là có cơ sở.

[9]. Về trách nhiệm dân sự:

- Bà Trương Thị H yêu cầu bị cáo Huỳnh Thị Kim C bồi thường số tiền 42.000.000 đồng (trong đó 36.500.000 đồng là tiền bị cáo C lừa đảo chiếm đoạt và 5.500.000 đồng là tiền bị cáo mượn của bà H). Tại phiên tòa, bị cáo C đồng ý bồi thường số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với số tiền 36.500.000 đồng là số tiền bị cáo lừa đảo của bà H, bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng

xét xử ghi nhận, buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho bà Trương Thị H số tiền 36.500.000 đồng.

Đối với số tiền 5.500.000 đồng, bà H và bị cáo xác nhận đây là tiền bị cáo mượn của bà H nên đây là tranh chấp về dân sự, Hội đồng xét xử không xem trong vụ án này. Trường hợp bà H có yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền trên thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bị cáo Huỳnh Thị Kim C bồi thường số tiền 33.000.000 đồng (trong đó 31.500.000 đồng bị C lừa đảo chiếm đoạt và trả lại 1.500.000 đồng C đã mượn của bà N). Tại phiên tòa, bị cáo C đồng ý bồi thường số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với số tiền 31.500.000 đồng là số tiền bị cáo lừa đảo của bà N, bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 31.500.000 đồng.

Đối với số tiền 1.500.000 đồng, bà N và bị cáo xác nhận đây là tiền bị cáo mượn của bà N nên đây là tranh chấp về dân sự, Hội đồng xét xử không xem trong vụ án này. Trường hợp bà N có yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền trên thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

- Bà Võ Thị Đ yêu cầu Huỳnh Thị Kim C bồi thường số tiền 42.000.000 đồng bị C lừa đảo chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo C đồng ý bồi thường số tiền trên. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bị cáo bồi thường cho bà Võ Thị Đ số tiền 42.000.000 đồng.

[9]. Đối với bà Nguyễn Thị Nh yêu cầu bị cáo C trả lại số tiền 20.000.000 đồng mà C đã mượn của bà Nh. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tranh chấp về dân sự, Hội đồng xét xử không xem trong vụ án này. Trường hợp bà Nh có yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền trên thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

[11]. Về xử lý vật chứng: Căn cứ quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu hồng; số máy: MQ8N2VN/A; số sê ri: FD2ZQDC2JCM4; số IMEI: 35863009385 8977 kèm theo 01 sim điện thoại, trên sim in dãy số: 898448000059367928. Xét điện thoại nêu trên bị cáo dùng vào mục đích phạm tội nên tịch thu, nộp vào Ngân sách Nhà nước.

[11]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 21 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

1. Bị cáo Huỳnh Thị Kim C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt:

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt Huỳnh Thị Kim C 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giam 14/01/2025.

2. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

+ Tịch thu, nộp vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, màu hồng; số máy: MQ8N2VN/A; số sê ri: FD2ZQDC2JCM4; số IMEI: 35863009385 8977 kèm theo 01 sim điện thoại, trên sim in dãy số: 898448000059367928.

(Theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 07/8/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh và Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1).

3. Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 357; Điều 468; Điều 584; Điều 585; Điều 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Huỳnh Thị Kim C có trách nhiệm bồi thường cho bà Trương Thị H số tiền 36.500.000 đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị N số tiền 31.500.000 đồng và bồi thường cho bà Võ Thị Đ số tiền 42.000.000 đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị N và bà Võ Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, bị cáo Huỳnh Thị Kim C phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và khoản 1 Điều 21 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bị cáo Huỳnh Thị Kim C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và 5.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo Huỳnh Thị Kim C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Công an TP.HCM (PC 53 - Đ3);
- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Sở Tư pháp TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - TP.Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Chí Hòa - Phân trại tạm giam khu vực 1;
- Phòng thi hành án Dân sự Khu vực 1 - TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Hạnh



